



THE PAN GROUP

Số/No.: *MS*.26/PAN-CV

Hà Nội, ngày *31*. tháng 03 năm 2026
Hanoi, March *31*, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / Organization name:** CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
 - Mã chứng khoán/ *Stock code:* PAN
 - Địa chỉ/ *Address:* 81B, Quốc lộ 62, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh
 - Điện thoại/ *Telephone:* 024 3760 6190 Email: info@thepangroup.vn
- Nội dung thông tin công bố/ Content of disclosure:**

Công ty cổ phần Tập đoàn PAN xin công bố:

The PAN Group Joint Stock Company discloses:

- Báo cáo Tài chính Hợp nhất và Riêng năm 2025 đã kiểm toán.
2025 Audited Consolidated and Separate Financial Statements
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.
Explanation of the difference in profit after tax in comparison with the same period

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày *31*./03/2026 tại đường dẫn: <http://www.thepangroup.vn>, chuyên mục Quan hệ Nhà đầu tư/Công bố thông tin.

This information was disclosed on the company's website on date March 31, 2026. Available at: <http://www.thepangroup.vn>, tab Investor Relation/Information Disclosure.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo Tài chính Hợp nhất và Riêng năm 2025 đã kiểm toán.

2025 Audited Consolidated and Separate Financial Statements

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.

Explanation of the difference in profit after tax in comparison with the same period

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Nguyễn Anh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN

81B, Quốc lộ 62, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 37



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN

81B, Quốc lộ 62, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên độc lập
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Ông Phạm Viết Muôn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên

Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Trà My	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 01-05/2023/UQ-
PAN ngày 10 tháng 5 năm 2023)

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Số: 0969 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

Mai Hồng Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4834-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.733.516.789	5.976.678.627.107
I. Tiền	110	5	2.964.017.558	17.819.753.726
1. Tiền	111		2.964.017.558	17.819.753.726
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	32.000.000.000	5.928.205.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	5.890.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.000.000.000	38.205.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.966.356.050	26.502.259.267
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	12.963.889.900	17.740.807.833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		227.621.047	607.225.444
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	15.000.000.000	15.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.738.735.003	10.895.033.823
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(12.963.889.900)	(17.740.807.833)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.803.143.181	4.151.614.114
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	274.013.138	622.484.071
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		290.093.991	290.093.991
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	3.239.036.052	3.239.036.052
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.302.220.868.539	4.854.997.020.619
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		8.015.432.409	9.288.992.615
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	8.015.432.409	9.288.992.615
- Nguyên giá	222		13.343.113.040	13.343.113.040
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.327.680.631)	(4.054.120.425)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	5.288.080.662.686	4.845.503.965.942
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.313.533.971.570	4.870.143.787.088
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.453.308.884)	(24.639.821.146)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.114.773.444	194.062.062
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6.114.773.444	194.062.062
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.357.954.385.328	10.831.675.647.726

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.348.124.668.433	7.754.218.796.035
I. Nợ ngắn hạn	310		1.899.715.668.433	7.556.625.916.035
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		738.320.239	205.783.960
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		208.308.899	208.308.899
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	842.197.863	10.816.449.061
4. Phải trả người lao động	314		52.200.000	8.400.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	25.633.241.929	6.263.247.525
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	335.683.652.812	970.779.192.245
7. Vay ngắn hạn	320	17	1.521.279.520.000	6.554.958.220.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.769.755.760	9.769.755.760
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16	5.508.470.931	3.616.558.585
II. Nợ dài hạn	330		448.409.000.000	197.592.880.000
1. Vay dài hạn	338	18	448.409.000.000	197.592.880.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.009.829.716.895	3.077.456.851.691
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	3.009.829.716.895	3.077.456.851.691
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.162.945.800.000	2.162.945.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.162.945.800.000	2.162.945.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		904.770.143.351	904.770.143.351
3. Cổ phiếu quỹ	415		(167.188.836.328)	(167.188.836.328)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.513.798.268	11.513.798.268
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.788.811.604	165.415.946.400
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		55.968.571.400	111.208.566.529
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		41.820.240.204	54.207.379.871
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.357.954.385.328	10.831.675.647.726



Trần Thị Trang
Người lập biểu



Văn Thị Ngọc Ánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	-	-	
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		-	-	-	
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		-	-	-	
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-	-	-	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	366.133.157.435	438.234.161.196		
6. Chi phí tài chính	22	22	294.900.363.614	347.872.383.295		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		253.722.825.631	315.202.732.444		
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	29.412.894.307	36.157.615.727		
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=(21-22)-26)	30		41.819.899.514	54.204.162.174		
9. Thu nhập khác	31		340.690	3.217.697		
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		340.690	3.217.697		
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		41.820.240.204	54.207.379.871		
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	-	-		
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		41.820.240.204	54.207.379.871		

Trần Thị Trang
Người lập biểu

Văn Thị Ngọc Ánh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	41.820.240.204	54.207.379.871
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.273.560.206	1.305.710.206
Các khoản dự phòng	03	(3.963.430.195)	(4.827.688.668)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.033.814.424	280.122.196
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(327.850.049.412)	(409.182.144.133)
Chi phí lãi vay	06	253.722.825.631	315.202.732.444
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(28.963.039.142)	(43.013.888.084)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5.111.859.611	(95.288.042)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(649.796.323.515)	860.379.557.189
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.572.240.449)	(48.714.043)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	5.890.000.000.000	780.000.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14	(227.996.694.188)	(304.211.853.864)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.108.087.654)	(5.405.806.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.980.675.474.663	1.287.604.006.431
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(48.690.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(56.000.000.000)	(123.205.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	62.205.000.000	147.500.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(443.390.184.482)	(268.813.142.824)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	337.051.185.375	410.922.917.652
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(100.133.999.107)	166.356.084.828

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.486.390.000.000	16.056.651.100.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.275.286.220.000)	(17.470.824.657.534)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(106.500.817.300)	(102.359.899.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.895.397.037.300)	(1.516.533.457.234)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(14.855.561.744)	(62.573.365.975)
Tiền đầu năm	60	17.819.753.726	80.413.241.897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(174.424)	(20.122.196)
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.964.017.558	17.819.753.726

Trần Thị Trang
Người lập biểu

Văn Thị Ngọc Ánh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301472704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 ngày 02 tháng 10 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PAN từ ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B, Quốc lộ 62, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 20 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 21 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty Cổ phần PAN Farm (i)	Hà Nội	98,55%	98,55%	88,15%	88,15%	Thực hiện trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
2.	Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Tây Ninh	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%	Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh nông lâm thủy hải sản; kinh doanh thực phẩm và các hoạt động tư vấn đầu tư

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
3.	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (ii)	Cần Thơ	47,21%	50,12%	47,21%	50,12%	Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
4.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (iii)	Vĩnh Long	76,47%	76,47%	76,47%	76,47%	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản
5.	Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang (iv)	Khánh Hòa	73,45%	73,45%	73,45%	73,45%	Dịch vụ kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm thủy sản; chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh, thủy sản khô và nước mắm; bán buôn xăng dầu, dầu nhờn, khí đốt hóa lỏng và các sản phẩm liên quan; khách sạn, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn
6.	Công ty Cổ phần Bibica (v)	Thành phố Hồ Chí Minh	98,30%	98,30%	98,30%	98,30%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).
7.	Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Thành phố Hồ Chí Minh	79,59%	79,59%	79,59%	79,59%	Bán buôn thực phẩm, nông lâm sản, và trồng cây cà phê
8.	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	Tây Ninh	77,88%	77,88%	77,88%	77,88%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản
9.	Công ty TNHH Bibica Capital	Tây Ninh	100%	100%	Chưa thành lập		Tư vấn đầu tư và tư vấn quản lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

(i) Công ty Cổ phần PAN Farm

Trong năm, căn cứ theo Thỏa thuận ngày 27 tháng 4 năm 2017 với các nhà đầu tư liên quan tới việc góp vốn vào Công ty Cổ phần PAN Farm - công ty con của Công ty và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01-20/2024/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 10 năm 2024, Công ty đã thực hiện nghĩa vụ mua lại cổ phần từ Tổ chức Tài chính Quốc tế (“IFC”). Theo đó, Công ty đã nhận chuyển nhượng 12.692.437 cổ phần tại Công ty Cổ phần PAN Farm theo hợp đồng mua bán cổ phần ngày 04 tháng 8 năm 2025.

Ngày 04 tháng 8 năm 2025, Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ sở hữu của Công ty đối với Công ty Cổ phần PAN Farm sau khi hoàn tất giao dịch là 98,55%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần PAN Farm - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty Cổ phần PAN-Hulic	Lâm Đồng	50,97%	50,97%	50,97%	50,97%	Sản xuất và kinh doanh rau, hoa quả và các sản phẩm nông nghiệp khác
2.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (i.1)	Hà Nội	80,11%	80,11%	80,11%	80,11%	Trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng
3.	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (i.2)	Thành phố Hồ Chí Minh	51,25%	51,25%	51,25%	51,25%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng và dịch vụ cho thuê văn phòng
4.	Công ty Cổ phần Atani Holdings (i.3)	Hà Nội	67,74%	67,74%	67,74%	67,74%	Nghiên cứu, phát triển công nghệ sinh học, nghiên cứu phát triển công nghệ lên men quy mô công nghiệp

(i.1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần PAN Farm cũng sở hữu các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	Hà Nội	53,80%	53,80%	53,80%	53,80%	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận
2.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Đà Nẵng	90,02%	90,02%	90,02%	90,02%	Nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp, chế biến kinh doanh nông sản, đại lý bán buôn bán lẻ

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
3.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	96,41%	96,41%	96,41%	96,41%	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại
4.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Ninh Bình	94,00%	94,00%	94,00%	94,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao
5.	Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (**)	Đồng Tháp	98,92%	100,00%	98,92%	100%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam đã hoàn thành việc giải thể đối với Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng miền Nam theo Quyết định số 18/2025/QĐ-TBPS ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác và bột mì

(i.2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần PAN Farm cũng đầu tư vào công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty TNHH Hải Yến	Khánh Hòa	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%	Cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng

(i.3) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Atani Holdings - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần PAN Farm cũng đầu tư vào công ty con với thông tin cụ thể như sau.

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân	Hà Nội	99,96%	99,96%	99,96%	99,96%	Nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học

(ii) Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Cần Thơ	51,54%	51,54%	51,54%	51,54%	Chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
2.	Công ty TNHH Cần Thơ Vĩnh Thuận		99,10%	100%	99,10%	100%	Nuôi trồng thủy sản

(iii) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Vĩnh Long	100%	100%	100%	100%	Nuôi trồng thủy sản nội địa; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác

(iv) Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Thủy Sản 584 Nha Trang - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	Khánh Hòa	99,87%	99,87%	99,87%	99,87%	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản

(v) Công ty Cổ phần Bibica

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Bibica - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây	Tây Ninh	100%	100%	100%	100%	Chế biến, bảo quản thực phẩm, sản xuất các loại bánh từ bột
2.	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông (v.1)	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng
3.	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	Đồng Nai	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng
4.	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng
5.	Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (v.1)	Hưng Yên	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng
6.	Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Tây Ninh	99,90%	99,90%	99,90%	99,90%	Bán buôn thực phẩm

(v.1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các Công ty này đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con trong một báo cáo khác. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

112
DN
TN
M
LO
T
PH

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị dụng cụ, quản lý	03 - 08
Khác	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thu xếp khoản vay và các chi phí trả trước khác.

00-
TY
+
CA
IT
AM
HP

Các khoản chi phí liên quan đến việc thu xếp khoản vay được ghi nhận ban đầu vào các khoản trả trước khi phát sinh và đã thanh toán. Các khoản chi phí này được phân bổ dần vào chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng tín dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lãi tiền gửi, cho vay

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ tính thuế của Công ty có thể được dùng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng tối đa 5 năm liên tục kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế do không chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	92.793.000	148.793.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.871.224.558	17.670.960.726
	<u>2.964.017.558</u>	<u>17.819.753.726</u>

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Chứng chỉ tiền gửi	-	- 5.890.000.000.000	5.890.000.000.000	5.890.000.000.000
	-	- 5.890.000.000.000	5.890.000.000.000	5.890.000.000.000

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	32.000.000.000	32.000.000.000	38.205.000.000	38.205.000.000
	<u>32.000.000.000</u>	<u>32.000.000.000</u>	<u>38.205.000.000</u>	<u>38.205.000.000</u>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng với lãi suất 4,3%/năm đến 5%/năm tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,2%/năm đến 3,5%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Phúc Bảo Minh	12.963.889.900	12.963.889.900	17.740.807.833	17.740.807.833
	<u>12.963.889.900</u>	<u>12.963.889.900</u>	<u>17.740.807.833</u>	<u>17.740.807.833</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans (i)	15.000.000.000	15.000.000.000
	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>
Trong đó:		
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	15.000.000.000	15.000.000.000

- (i) Phản ánh khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho vay tín chấp với Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans theo Hợp đồng cho vay số 01/2024/HĐV/PAN-GB ngày 02 tháng 7 năm 2024 và các phụ lục kèm theo.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Lãi dự thu	612.087.670	9.813.223.633
Tạm ứng	736.142.667	691.305.524
Ký quỹ	390.504.666	390.504.666
	1.738.735.003	10.895.033.823
Trong đó:		
Phải thu khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	491.506.848	476.369.862
b. Dài hạn		
Ký quỹ	10.000.000	10.000.000
	10.000.000	10.000.000

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm	199.357.412	484.466.641
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	74.655.726	138.017.430
	274.013.138	622.484.071
b. Dài hạn		
Chi phí thu xếp khoản vay	5.929.153.182	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	185.620.262	194.062.062
	6.114.773.444	194.062.062

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ, quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	12.510.830.182	639.892.358	192.390.500	13.343.113.040
Số dư cuối năm	12.510.830.182	639.892.358	192.390.500	13.343.113.040
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	3.298.246.403	568.783.065	187.090.957	4.054.120.425
Khấu hao trong năm	1.251.083.016	17.177.647	5.299.543	1.273.560.206
Số dư cuối năm	4.549.329.419	585.960.712	192.390.500	5.327.680.631
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	9.212.583.779	71.109.293	5.299.543	9.288.992.615
Tại ngày cuối năm	7.961.500.763	53.931.646	-	8.015.432.409

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 702.194.858 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 552.205.358 VND).

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (i)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (i)
Đầu tư góp vốn vào công ty con						
Công ty Cổ phần Pan Farm	1.712.103.327.306		(ii) 1.268.713.142.824		-	(ii) 989.941.349.400
Công ty Cổ phần Bibica	1.226.235.664.543	1.271.991.678.000	1.226.235.664.543		-	(ii) 989.941.349.400
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	999.900.000.000		(ii) 999.900.000.000		-	(ii) 989.941.349.400
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (iii)	671.414.451.072	868.900.665.600	671.414.451.072		-	(ii) 1.160.179.866.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	232.298.227.704	630.422.030.000	232.298.227.704		-	356.188.446.950
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	166.227.626.000	225.317.979.000	166.227.626.000		-	219.388.558.500
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	145.154.674.945		(ii) 145.154.674.945		-	(ii) 145.154.674.945
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	100.000.000.000		(ii) 100.000.000.000		-	(ii) 100.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	60.200.000.000 (25.453.308.884)		(ii) 60.200.000.000 (24.639.821.146)		-	(ii) 60.200.000.000 (24.639.821.146)
	5.313.533.971.570 (25.453.308.884)		4.870.143.787.088 (24.639.821.146)			

- (i) Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu được giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.
- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.
- (iii) Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, 13.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius).

Tình hình hoạt động của các công ty con trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Bibica	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Pan Farm	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 25.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Số dư cuối năm</u>
	<u>VND</u>	<u>trong năm</u>	<u>trong năm</u>	<u>VND</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.239.036.052	-	-	3.239.036.052
	3.239.036.052	-	-	3.239.036.052
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	648.614	2.649.429	3.298.043	-
Thuế thu nhập cá nhân	377.763.049	7.017.353.145	6.956.555.368	438.560.826
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	10.438.037.398	2.239.369.035	12.273.769.396	403.637.037
	10.816.449.061	9.259.371.609	19.233.622.807	842.197.863

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	21.390.631.238	2.573.661.991
Chi phí thưởng hiệu suất	3.694.371.047	1.635.891.666
Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	140.000.000	1.402.916.667
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	408.239.644	650.777.201
	25.633.241.929	6.263.247.525
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	21.390.631.238	191.320.548

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Khoản vốn góp nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác đầu tư (i)	210.000.000.000	850.000.000.000
Chi phí lãi vay	118.758.127.153	111.913.721.169
Cổ tức phải trả	65.028.000	2.118.470.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.860.497.659	6.747.000.776
	335.683.652.812	970.779.192.245
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	117.325.537.564	111.017.530.988

- (i) Phản ánh khoản nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư từ đối tác doanh nghiệp để thực hiện đầu tư kinh doanh chứng khoán. Thời hạn kết thúc hợp đồng là ngày 09 tháng 01 năm 2026. Công ty góp vốn bằng một số cổ phiếu niêm yết của một công ty con trong Tập đoàn.

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.616.558.585	6.022.365.310
Tăng trong năm	4.000.000.000	3.000.000.000
- Trích quỹ Phát triển bền vững	2.000.000.000	2.000.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.000.000.000	1.000.000.000
Giảm trong năm	(2.108.087.654)	(5.405.806.725)
- Sử dụng quỹ	(2.108.087.654)	(5.405.806.725)
Số dư cuối năm	5.508.470.931	3.616.558.585

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	5.000.720.000.000		104.208.000.000	5.052.288.000.000	114.000.000	52.754.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	4.950.000.000.000		-	4.950.000.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius) (i)	50.720.000.000		104.208.000.000	102.288.000.000	114.000.000	52.754.000.000
Vay ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	1.504.840.000.000		4.907.100.000.000	5.148.100.000.000	-	1.263.840.000.000
Vay ngắn hạn các bên khác	-		100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	49.398.220.000		197.592.880.000	49.398.220.000	7.092.640.000	204.685.520.000
	6.554.958.220.000		5.308.900.880.000	10.349.786.220.000	7.206.640.000	1.521.279.520.000

(i) Số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 phản ánh khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius) với số tiền là 2.000.000 USD để bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay 5 tháng, đáo hạn vào ngày 30 tháng 01 năm 2026 với lãi suất được thỏa thuận bởi hai bên. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 2.000.000 USD.

18. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius) (i)	246.991.100.000	-	49.398.220.000	7.092.640.000	204.685.520.000	
Ngân hàng Liên hiệp Đài Loan (UBOT) (ii)	-	449.582.000.000	-	(1.173.000.000)	448.409.000.000	
	246.991.100.000	449.582.000.000	49.398.220.000	5.919.640.000	653.094.520.000	

Chi tiết:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 204.685.520.000
 - Số phải trả sau 12 tháng 448.409.000.000
- (i) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius) với số tiền là 9.700.000 USD để bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay có kỳ hạn 2 năm, đáo hạn vào ngày 24 tháng 12 năm 2026 với lãi suất được thỏa thuận bởi hai bên. Khoản vay được đảm bảo bởi 13.000.000 cổ phiếu của Công ty tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 7.760.000 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 9.700.000 USD).
- (ii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng Liên hiệp Đài Loan (UBOT) với số tiền là 17.000.000 USD để bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay có kỳ hạn 3 năm, đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2028 với lãi suất được thỏa thuận bởi hai bên. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 17.000.000 USD.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	204.685.520.000	49.398.220.000
Trong năm thứ hai	224.204.500.000	197.592.880.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	224.204.500.000	-
	<u>653.094.520.000</u>	<u>246.991.100.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	204.685.520.000	49.398.220.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>448.409.000.000</u>	<u>197.592.880.000</u>



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	vốn cổ phần		phát triển	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.162.945.800.000	904.770.143.351	(167.188.836.328)	11.513.798.268	220.655.941.529	3.132.696.846.820
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	54.207.379.871	54.207.379.871
Hủy cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(104.447.375.000)	(104.447.375.000)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và phát triển bền vững	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	2.162.945.800.000	904.770.143.351	(167.188.836.328)	11.513.798.268	165.415.946.400	3.077.456.851.691
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	43.727.017.920	43.727.017.920
Chia cổ tức trong năm (i)	-	-	-	-	(104.447.375.000)	(104.447.375.000)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán (i)	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và phát triển bền vững (i)	-	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	2.162.945.800.000	904.770.143.351	(167.188.836.328)	11.513.798.268	99.695.589.320	3.011.736.494.611

(i) Việc trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Quỹ khen thưởng, phúc lợi và phát triển bền vững từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01-04/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025.

Theo Nghị quyết số 03-08/2025/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị thông qua phương án trả cổ tức bằng tiền với ngày chốt quyền là ngày 29 tháng 8 năm 2025. Trong năm 2025, Công ty đã thanh toán cổ tức cho cổ đông với số tiền là 104.447.375.700 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	216.294.580	216.294.580
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216.294.580	216.294.580
Số lượng cổ phiếu quỹ	(7.399.830)	(7.399.830)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(7.399.830)	(7.399.830)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	208.894.750	208.894.750
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	208.894.750	208.894.750

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

Ngoại tệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	1.173,8	97.200,5

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	167,400,918,912	274,956,373,633
Cổ tức, lợi nhuận được chia	160,449,130,500	134,225,770,500
Lãi chuyển nhượng trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	30,876,658,338	29,052,017,063
Doanh thu tài chính khác	7,406,449,685	-
	366,133,157,435	438,234,161,196
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	192.551.747.740	163.014.879.504

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	253.722.825.631	315.202.732.444
Chi phí hợp tác đầu tư	23.537.402.777	8.127.916.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.411.923.342	280.122.196
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	813.487.738	(4.827.688.668)
Chi phí tài chính khác	8.414.724.126	21.903.236.883
Lỗ chuyển nhượng trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	7.186.063.773
	294.900.363.614	347.872.383.295
Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	151.140.735.772	134.352.725.347

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	15.732.989.106	14.057.228.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.273.560.206	1.305.710.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.975.058.385	20.602.018.451
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(4.776.917.933)	-
Chi phí khác	208.204.543	192.658.168
	29.412.894.307	36.157.615.727

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	41.820.240.204	54.207.379.871
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế :	(95.121.120.721)	(114.901.676.528)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	65.328.009.779	19.324.093.972
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	65.328.009.779	19.324.093.972
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	160.449.130.500	134.225.770.500
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	160.449.130.500	134.225.770.500
Lỗ tính thuế	(53.300.880.517)	(60.694.296.657)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Số lỗ đã chuyển đến ngày 31 tháng 12 năm 2025		Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	
		Lỗ tính thuế VND	VND	VND	VND
2022	2027	63.087.216.870	-	63.087.216.870	-
2023	2028	100.574.247.232	-	100.574.247.232	-
2024	2029	60.694.296.657	-	60.694.296.657	-
2025	2030	53.300.880.517	-	53.300.880.517	-
		277.656.641.276	-	277.656.641.276	-

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu tài chính	192.551.747.740	163.014.879.504
Cổ tức, lợi nhuận được chia	160.449.130.500	134.225.770.500
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	49.369.356.000	49.369.356.000
Công ty Cổ phần Bibica	36.869.324.000	27.651.993.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	27.018.087.000	18.012.058.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	20.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	17.788.261.500	17.788.261.500
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	9.404.102.000	9.404.102.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.225.958.902	552.938.774
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	974.999.998	476.369.862
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	250.958.904	76.568.912
Lãi chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu	30.876.658.338	28.236.170.230
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	30.876.658.338	28.236.170.230
Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp	1.785.955.073	3.370.554.187
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	1.608.655.206	2.518.958.731
Công ty TNHH Tư vấn NDH	148.500.000	564.300.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	11.587.000	6.669.990
Công ty Cổ phần PAN-Hulic	9.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	6.445.867	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	1.767.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	100.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	-	96.641.466
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây	-	66.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	-	16.200.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	-	1.784.000
Chi phí tài chính	151.140.735.772	134.352.725.347
Chi phí lãi vay	149.750.347.455	114.476.428.309
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	92.615.258.966	38.733.861.925
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	19.117.808.219	22.652.028.371
Công ty Cổ phần PAN Farm	18.309.329.586	32.822.384.597
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây	12.930.684.932	11.060.958.900
Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam	5.127.397.259	5.013.698.628
Công ty Cổ phần PAN-Hulic	908.389.041	191.320.548
Công ty Cổ phần Atani Holdings	741.479.452	166.558.904
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	-	3.786.301.368
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	-	49.315.068
Chi phí tài chính khác	1.239.281.523	9.744.083.902
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	1.239.281.523	9.744.083.902
Phí lưu ký và phí dịch vụ	151.106.794	3.051.149.363
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	151.106.794	3.051.149.363
Lỗ chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu	-	7.081.063.773
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	5.623.783.773
Công ty TNHH Đầu tư NDH	-	1.457.280.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu hồi gốc cho vay	110.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	110.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	-	15.000.000.000
Cho vay	110.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	110.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	-	15.000.000.000
Đi vay	4.907.100.000.000	1.365.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	3.036.600.000.000	350.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây	810.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ phần PAN Farm	710.500.000.000	769.000.000.000
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	350.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần PAN-Hulic	-	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Atani Holdings	-	12.000.000.000
Trả gốc vay	5.148.100.000.000	2.026.624.657.534
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	3.386.600.000.000	247.000.000.000
Công ty Cổ phần PAN Farm	751.500.000.000	739.624.657.534
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây	660.000.000.000	370.000.000.000
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	350.000.000.000	450.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	-	200.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	-	20.000.000.000
Mua chứng chỉ tiền gửi	3.379.913.988.766	13.292.846.454.795
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	3.379.913.988.766	13.292.846.454.795
Bán chứng chỉ tiền gửi	8.910.147.921.351	15.693.682.458.903
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	8.910.147.921.351	15.693.682.458.903
Chi hộ	-	262.755.100
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	-	32.602.500
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	-	19.884.200
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	-	18.484.200
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	-	11.340.000
Công Ty Cổ Phần Bibica	-	30.150.000
Công Ty Cổ Phần Thủy sản 584 Nha Trang	-	29.824.200
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	-	29.767.500
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	-	26.915.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	-	25.515.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam	-	8.505.000
CÔNG TY TNHH Lúa gạo Việt Nam	-	5.670.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	5.670.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân	-	4.961.250
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung Ương Quảng Nam	-	4.252.500
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	-	4.252.500
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Vinaseed Hà Nội	-	2.835.000
Công ty Cổ phần PAN-Hulic	-	2.126.250

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	15.000.000.000	15.000.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	184.787.392
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	-	184.787.392
Phải thu ngắn hạn khác	491.506.848	476.369.862
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	491.506.848	476.369.862
Phải trả người bán ngắn hạn	5.184.000	-
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	5.184.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	117.325.537.564	111.017.530.988
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	115.663.893.728	102.378.267.424
Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam	1.661.643.836	1.671.232.876
Công ty Cổ phần PAN Farm	-	6.801.471.784
Công ty Cổ phần Atani Holdings	-	166.558.904
Chi phí phải trả ngắn hạn	21.390.631.238	191.320.548
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	20.469.891.512	-
Công ty Cổ phần PAN-Hulic	443.780.822	191.320.548
Công ty Cổ phần Atani Holdings	349.150.685	-
Công ty Cổ phần Pan Farm	101.095.891	-
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây	26.712.328	-
Vay ngắn hạn (i)	1.263.840.000.000	1.504.840.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	872.840.000.000	1.222.840.000.000
Công ty Cổ phần PAN Farm	115.000.000.000	156.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây	150.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần PAN-Hulic	14.000.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Atani Holdings	12.000.000.000	12.000.000.000

(i) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn công ty con với thời hạn không quá 12 tháng với lãi suất từ 3,5%/năm đến 10,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,0%/năm đến 12%/năm). Gốc vay và lãi vay sẽ được thanh toán vào cuối thời hạn khoản vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		VND	VND
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT	240.000.000	240.000.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc	4.857.430.769	4.849.822.073
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT//Thành viên Ủy ban Kiểm toán	180.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT/Thành viên Ủy ban Kiểm toán	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên HĐQT độc lập/Trưởng ban Ủy ban Kiểm toán	180.000.000	180.000.000
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên HĐQT độc lập	180.000.000	180.000.000
		5.997.430.769	5.989.822.073

26. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Căn cứ theo Nghị quyết số 01-01/2026/NQ-HDQT ngày 31 tháng 01 năm 2026, Công ty đã hoàn tất thủ tục góp vốn bằng 18.434.662 cổ phiếu Công ty Cổ phần Bibica mà Công ty đang sở hữu vào Công ty TNHH Bibica Capital.

Căn cứ theo Nghị quyết số 03-03/2025/NQ-HDQT ngày 16 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua chủ trương nhận chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty Cổ phần Bibica – công ty con của Công ty tại Công ty TNHH Bibica Biên Hòa (tương đương 99,9% vốn điều lệ Công ty TNHH Bibica Biên Hòa). Ngày 16 tháng 3 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp. Theo đó, Công ty TNHH Bibica Biên Hòa trở thành công ty con trực tiếp của Công ty kể từ ngày này.

Căn cứ theo Nghị quyết số 04-03/2025/NQ-HDQT ngày 26 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Thỏa thuận chuyển nhượng giữa Công ty và PT Sari Murni Abadi hoặc pháp nhân khác do PT Sari Murni Abadi chỉ định (Công ty TNHH Momogi Group Việt Nam) về việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Bibica và thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Bibica Capital. Giá chuyển nhượng là 1.748.419.369.901 VND. Ngày 27 tháng 3 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng phần vốn góp. Theo đó, Công ty Cổ phần Bibica và Công ty TNHH Bibica Capital không còn là Công ty con của Công ty kể từ ngày này.

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty bảo lãnh cho một số khoản vay của các công ty bao gồm Công ty Cổ phần Bibica, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre và Công ty Cổ phần Cà Phê Golden Beans. Số dư vay được Công ty bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của các công ty trên lần lượt là 10.014.778.332 VND, 119.801.124.250 VND và 7.179.712.089 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt là 125.129.688.332 VND, 131.135.245.460 VND và 0 VND).

Cam kết góp vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có cam kết góp vốn thành lập Công ty TNHH Bibica Capital bằng 18.434.662 cổ phiếu Công ty Cổ phần Bibica (công ty con của Công ty) mà Công ty đang sở hữu, thời hạn góp vốn là 90 ngày kể từ ngày Công ty TNHH Bibica Capital được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Cam kết chuyển nhượng phần vốn góp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có cam kết chuyển nhượng phần vốn góp tại lập Công ty TNHH Bibica Capital cho Tập đoàn Sari Murni căn cứ theo thỏa thuận khung hợp tác chiến lược giữa Công ty và Tập đoàn Sari Murni ngày 28 tháng 10 năm 2025.



Cam kết thuê hoạt động

Khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm tiền thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ký với thời hạn 01 năm tới ngày 31 tháng 12 năm 2026. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	2.610.088.800	2.610.088.800
	2.610.088.800	2.610.088.800

Cam kết giao dịch ngoại hối kỳ hạn

Công ty tham gia vào giao dịch ngoại hối kỳ hạn 5 tháng từ ngày 03 tháng 09 năm 2025 đến ngày 30 tháng 01 năm 2026. Theo đó, tại ngày 30 tháng 01 năm 2026, Công ty phải mua ngoại tệ tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam). Khoản tiền này dùng để thanh toán cho khoản vay với Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius) như trình bày ở Thuyết minh số 17.

Công ty tham gia vào giao dịch ngoại hối kỳ hạn 1 năm từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026. Theo đó, trong khoảng thời gian này, Công ty phải mua ngoại tệ tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam). Khoản tiền này dùng để thanh toán chi phí lãi vay cho khoản vay với Ngân hàng Liên hiệp Đài Loan (UBOT) như trình bày ở Thuyết minh số 18.



Trần Thị Trang
Người lập biểu



Văn Thị Ngọc Ánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

